

QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD

Số/No. 894/2025/TB-SSIAM-NVQ

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
 - Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 - Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD
 - Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSVFL
 - Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 10/06/2025
 - Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
- Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
1	VCB	1.200	2,90%
2	SSB	1.200	0,94%
3	VPB	12.700	9,82%
4	MBB	10.300	10,81%
5	HCM	700	0,77%
6	LPB	5.800	7,85%
7	STB	5.900	10,72%
8	EIB	3.100	3,10%
9	VCI	800	1,22%
10	MSB	2.500	1,25%
11	OCB	400	0,19%
12	BID	200	0,31%
13	HDB	6.200	5,76%
14	CTG	1.600	2,63%
15	SSI	4.900	4,95%
16	ACB	8.800	7,98%
17	NAB	400	0,29%
18	TPB	2.000	1,13%
19	SHB	7.400	4,18%
20	VIB	2.700	2,09%
21	VND	1.900	1,33%
22	TCB	12.700	16,36%
23	VIX	3.300	1,88%



I	Chứng khoán/Stock	2.273.925.000	98,46%
II	Tiền/Cash(VND)	35.633.545	1,54%
III	Tổng/Total (=I+II)	2.309.558.545	100%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoàn đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	2.273.925.000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	2.309.558.545
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	35.633.545

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	BID	35.250	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
2	HCM	25.450	HSC	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	MBB	24.250	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
4	SSI	23.350	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
5	TCB	29.750	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	VCI	35.200	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
7	VIB	17.850	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 10/06/2025	Kỳ trước/Last Period(**) 09/06/2025	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	0,00	0,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	16.900.000,00	16.900.000,00	0,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	23.190,00	23.190,00	0,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	390.315.394.248,00	392.946.846.952,00	-2.631.452.704,00

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 10/06/2025	Kỳ trước/Last Period(**) 09/06/2025	Chênh lệch/ Difference
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2.309.558.545,00	2.325.129.271,00	-15.570.726,00
của 1 CCQ/ per Share	23.095,58	23.251,29	-155,71
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	2.250,12	2.237,99	12,13

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 09/06/2025

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 08/06/2025

Đại diện tổ chức

Organization representative



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Anh

